

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-38

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: 230320.029/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2019 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		435.567.773.114	350.963.598.513
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	208.629.508.259	123.032.649.274
111	1. Tiền		138.129.508.259	49.032.649.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.500.000.000	74.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	47.500.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.762.267.003	139.457.506.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.672.067.343	16.492.655.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.017.087.257	121.251.515.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.969.631.396	2.582.085.770
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(896.518.993)	(868.749.632)
140	IV. Hàng tồn kho		52.355.670.381	60.139.366.792
141	1. Hàng tồn kho	9	52.355.670.381	60.139.366.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.320.327.471	26.334.076.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	337.424.727	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.325.384.937	23.038.652.753
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.657.517.807	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.098.810.793.077	1.355.849.674.314
220	II. Tài sản cố định		1.296.830.739.617	989.734.422.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.293.244.402.146	986.393.821.769
222	- Nguyên giá		2.575.121.261.737	2.081.431.501.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.281.876.859.591)	(1.095.037.679.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.586.337.471	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		10.033.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.446.777.302)	(4.693.806.359)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		786.993.820.049	357.755.000.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	786.993.820.049	357.755.000.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.286.233.411	8.360.251.120
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.286.233.411	8.360.251.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.534.378.566.191	1.706.813.272.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.510.636.683.569	736.735.868.278
310	I. Nợ ngắn hạn		639.617.708.435	199.213.004.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.733.320.137	63.657.031.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.938.297.932	2.616.123.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.738.423.204	3.212.592.733
314	4. Phải trả người lao động		28.752.913.478	30.303.389.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.173.235.040	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	409.333.623.746	40.876.870.813
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	98.015.983.682	44.369.828.461
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	17.931.911.216	12.721.455.052
330	II. Nợ dài hạn		871.018.975.134	537.522.863.347
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	860.831.484.054	527.335.372.267
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		1.023.741.882.622	970.077.404.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.023.741.882.622	970.077.404.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	16.453.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		128.344.279.111	92.152.576.083
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.354.907.163	89.361.156.551
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.925.061.865	5.484.500.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		83.429.845.298	83.876.656.551
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.362.502.348	29.481.352.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.534.378.566.191	1.706.813.272.827



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	962.070.413.219	917.846.918.707
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		962.070.413.219	917.846.918.707
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	550.413.147.283	518.183.506.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.657.265.936	399.663.412.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.187.746.542	3.445.927.545
22	7. Chi phí tài chính	25	23.777.928.731	17.794.104.927
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.492.355.025	13.265.740.523
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	140.022.429.402	130.492.208.904
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	145.251.928.863	143.532.436.692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.792.725.482	111.290.589.033
31	11. Thu nhập khác	28	12.629.386.221	13.288.164.983
32	12. Chi phí khác	29	11.651.768.546	12.223.779.947
40	13. Lợi nhuận khác		977.617.675	1.064.385.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.770.343.157	112.354.974.069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	22.369.379.359	22.514.978.519
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.400.963.798</u>	<u>89.839.995.550</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		83.429.845.298	83.876.656.551
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.971.118.500	5.963.338.999
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.124	1.130



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		111.770.343.157	112.354.974.069
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		188.833.714.549	170.237.648.423
03	Các khoản dự phòng		27.769.361	37.650.563
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(701.663.302)	2.446.171.858
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.479.848.467)	(2.750.770.512)
06	Chi phí lãi vay		22.492.355.025	13.265.740.523
07	Các khoản điều chỉnh khác		46.730.167.657	48.607.863.228
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		361.672.837.980	344.199.278.152
09	(Tăng) các khoản phải thu		(32.997.823.733)	(20.061.622.736)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		7.783.696.411	(10.382.504.193)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(56.419.765.909)	(31.739.627.592)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(5.509.960.910)	(2.075.616.305)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.913.124.657)	(12.404.031.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.566.695.678)	(24.684.577.875)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.887.775.218)	(22.447.367.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		217.161.388.286	220.403.929.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(419.848.449.016)	(510.839.530.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(278.200.000.000)	(131.516.662.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		232.000.000.000	129.516.662.500
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.772.797.022
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		6.005.541.405	2.975.064.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(460.042.907.611)	(504.909.851.533)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		451.962.840.698	366.149.418.308
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(64.519.859.134)	(28.218.963.291)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(62.281.052.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		328.077.429.564	275.649.403.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		85.195.910.239	(8.856.518.690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		123.032.649.274	131.886.440.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		400.948.746	2.727.718
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	208.629.508.259	123.032.649.274



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành một số công trình của dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – giai đoạn 2 bao gồm : nhà máy nước Hưng Đạo, tuyến ống truyền tải DN800-DN900, tuyến ống truyền tải DN300 và trạm tăng áp Đồ Sơn và các công trình mở rộng hệ thống cấp nước khác. Bên cạnh đó do yếu tố thay đổi thời tiết và nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố tăng cao nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này tăng 4,81% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, năm 2019, Công ty tiếp tục giải ngân vốn ADB nhằm tạm ứng cho nhà thầu của các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng dẫn đến số dư gốc vay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha Xã Tân Tiến huyện An Dương thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.17 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước, hằng năm Các quỹ này được trích thông qua việc ghi tăng “Chi phí quản lý doanh nghiệp” theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.

- ▶ Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	48.854.774	55.996.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.080.653.485	48.976.652.479
Các khoản tương đương tiền (i)	70.500.000.000	74.000.000.000
	<u>208.629.508.259</u>	<u>123.032.649.274</u>

(i) Các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 48,2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 - 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6 - 8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	10.540.688.706	(248.251.893)	11.439.774.939	(232.882.132)
Lắp đặt máy nước	4.849.535.516	(648.267.100)	4.797.394.199	(635.867.500)
Khác	281.843.121	-	255.485.914	-
	15.672.067.343	(896.518.993)	16.492.655.052	(868.749.632)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	23.416.620.451	25.625.154.281
Công ty CP Hà Huy	14.859.279.974	19.624.755.283
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	-	21.611.340.323
Salcon Engineering Behad Malaysia	-	10.725.074.101
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	2.025.877.564	6.071.112.051
Công ty CP Viwaseen 3	4.067.692.037	7.560.451.912
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	-	11.136.152.286
Công ty CP thiết bị Đông Đô	-	5.165.648.800
Khác	5.647.617.231	13.731.825.987
	50.017.087.257	121.251.515.024

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.725.724.140	251.417.078
Bảo hiểm xã hội	700.368	290.770
VAT chưa kê khai	362.295.634	1.990.471.390
Phí phát hành bảo lãnh	-	28.790.804
Tạm ứng	226.514.977	295.289.742
Khác	654.396.277	15.825.986
	2.969.631.396	2.582.085.770

8. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	8.476.200	656.743.300	20.875.800
Tiền nước	385.999.968	137.748.075	338.907.868	106.025.736
	1.042.743.268	146.224.275	995.651.168	126.901.536

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	48.506.393.063	56.814.157.193
Công cụ, dụng cụ	453.570.142	687.730.440
Chi phí SX KDDD	3.107.269.691	2.505.856.419
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	656.758.891
- Khác	2.450.510.800	1.849.097.528
Thành phẩm	138.752.485	131.622.740
Hàng hóa	149.685.000	-
	52.355.670.381	60.139.366.792

(*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.354.615	606.244.844
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	215.070.112	147.201.264
	337.424.727	753.446.108
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.175.963.302	4.082.939.110
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	450.126.461	412.866.875
Chi phí sửa chữa lớn	7.660.143.648	3.864.445.135
	14.286.233.411	8.360.251.120

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	511.020.741.292	172.486.725.108	1.377.882.543.812	8.995.718.431	11.045.772.747	2.081.431.501.390
Số tăng trong năm						
Mua mới	190.500.000	3.043.735.756	1.019.749.091	603.088.182	-	4.857.073.029
Đầu tư XD CB hoàn thành	157.860.610.564	51.261.575.662	288.515.333.439	-	-	497.637.519.665
Tặng khác	-	10.370.285.335	-	-	-	10.370.285.335
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
Giảm do quyết toán	-	-	(18.933.554.046)	-	-	(18.933.554.046)
Tại ngày 31/12/2019	669.071.851.856	237.162.321.861	1.648.242.508.660	9.598.806.613	11.045.772.747	2.575.121.261.737
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	275.111.985.138	115.094.749.843	689.241.671.871	6.867.937.502	8.721.335.267	1.095.037.679.621
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	43.147.738.857	15.054.069.325	126.874.927.978	894.223.609	1.109.783.837	187.080.743.606
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(241.563.636)	-	-	(241.563.636)
Tại ngày 31/12/2019	318.259.723.995	130.148.819.168	815.875.036.213	7.762.161.111	9.831.119.104	1.281.876.859.591
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	235.908.756.154	57.391.975.265	688.640.871.941	2.127.780.929	2.324.437.480	986.393.821.769
Tại ngày 31/12/2019	350.812.127.861	107.013.502.693	832.367.472.447	1.836.645.502	1.214.653.643	1.293.244.402.146

▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi; Ngân hàng Agribank – Thuyết minh 16.vii lần lượt là 95.223.745.899 VND, 76.086.017.435 VND, 160.332.129.613 VND và 26.995.618.096 VND.

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.757.405.065 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	8.034.407.500
Mua trong năm	1.998.707.273
Tại ngày 31/12/2019	10.033.114.773
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	4.693.806.359
Khấu hao trong năm	1.752.970.943
Tại ngày 31/12/2019	6.446.777.302
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.340.601.141
Tại ngày 31/12/2019	3.586.337.471

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	783.987.472.662	357.144.892.439
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	759.758.570.705	327.491.987.572
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	190.968.003.227	159.498.199.962
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
- Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	363.970.411.143	93.476.907.319
- Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	131.118.486.608	33.335.492.961
- Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	60.345.894	7.090.000
- Chi phí chung của toàn dự án (v)	64.845.736.897	32.378.710.394
TOCN D500 đường Thiên Lôi (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	1.992.949.870	1.888.077.870
Xây dựng TOCN thô D1000 trạm bơm Quán Vính - Ngã tư Cơ Điện (**)	255.126.378	80.000.000
Khác	21.980.825.709	27.684.826.997
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước NĐ117	3.006.347.387	610.107.845
Trong đó:		
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117/2017/NĐ-CP	1.792.232.607	27.451.773
Khác	1.214.114.780	582.656.072
	786.993.820.049	357.755.000.284

(*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 73,7 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 56,8 triệu USD, vốn đối ứng là 16,9 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18). Dự án có công suất 25.000m³/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m³/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 31/12/2019, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng; Tổng mức đầu tư là khoảng 375 tỷ VND.
 - ▶ Tình trạng: Hiện tại, đã hoàn thiện tất cả các công tác thi công xây dựng, lắp đặt cho 4 mục công việc chính là NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, tuyến ống truyền tải và hệ thống mạng phân phối. Nhà thầu đang phối hợp cùng với Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát để hoàn thiện hồ sơ hoàn thành. Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc thi công đạt khoảng 100%, dự kiến hoàn thành công tác quyết toán trong năm 2020.
- (ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 426 tỷ VND
 - ▶ Tình trạng: Đến ngày 31/12/2019, Nhà thầu tiếp tục triển khai thi công xây dựng tại Nhà máy nước An Dương (đã hoàn thiện thi công, lắp đặt 2 cụm xử lý và đưa vào hoạt động, hoàn toàn đáp ứng cho công suất lọc hiện tại; bể lọc 2 lớp đã lắp đặt tấm đan chụp lọc, đường ống kỹ thuật và các phụ kiện, hiện đang tiến hành thử áp; trạm bơm nước sạch đã lắp đặt hoàn chỉnh các bơm, hệ thống đường ống; bể chứa 200.000 m³ đã thi công xong công tác cốt thép và bê tông đến nắp bể cuối) và lắp đặt tuyến ống truyền tải (cơ bản đã hoàn thành). Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 86,45%.
- (iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
 - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
 - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020; Tổng mức đầu tư là khoảng 290 tỷ VND
 - ▶ Tình trạng: Nhà thầu đang tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục thuộc NMN Ngũ Lão, Trạm bơm tăng áp Tân Dương và Tuyến ống truyền tải. Ước tính lũy kế đến ngày 31.12.2019 thì khối lượng công việc đạt khoảng 40,29%.

- (iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn với tổng mức đầu tư là khoảng 599 tỷ: Đã hoàn thành việc điều chỉnh thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công hạng mục này. Hiện tại, hồ sơ mời thầu đã được Nhà tài trợ ADB chấp thuận tại Thư không phản đối ngày 17/12/2019 và được Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-CTCN ngày 23/12/2019. Thông báo mời thầu đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia từ ngày 27/12/2019. Hồ sơ mời thầu bắt đầu ban hành từ ngày 03/01/2020; dự kiến sẽ hoàn thành công tác đấu thầu, lựa chọn được nhà thầu thi công và bắt đầu triển khai vào đầu Quý II/2020.
- (v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát...

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	31.900.840.283	31.900.840.283	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	7.590.838.777	7.590.838.777	-	-
Công ty CP Viwaseen 3	5.865.725.020	5.865.725.020	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP	-	-	12.320.275.000	12.320.275.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	-	-	9.157.782.375	9.157.782.375
Công ty CP Đầu tư TMXNK Phú Thái	-	-	5.064.537.500	5.064.537.500
Công ty CP Sông Đà 11	-	-	4.859.766.000	4.859.766.000
Phải trả đối tượng khác	29.375.916.057	29.375.916.057	32.254.670.976	32.254.670.976
	74.733.320.137	74.733.320.137	63.657.031.851	63.657.031.851

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.900.259	585.322.209	17.566.695.678	22.372.249.359	-	3.887.975.631
Thuế thu nhập cá nhân	-	297.720.448	4.301.392.420	4.369.672.568	-	366.000.596
Thuế tài nguyên	-	188.865.700	256.515.700	293.711.800	-	226.061.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	670.297.965	670.297.965	-	-
Các loại thuế khác	-	2.140.684.376	4.051.808.003	421.398.417	4.657.517.807	399.293.180
Các khoản phải nộp khác	1.039.077.113	-	3.462.011.000	3.591.680.693	-	1.859.091.997
	2.541.977.372	3.212.592.733	30.308.720.766	31.719.010.802	4.657.517.807	6.738.423.204

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	44.369.828.461	44.369.828.461	118.166.014.354	64.519.859.133	98.015.983.682	98.015.983.682
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	9.060.696.870	9.060.696.870	70.651.069.642	22.184.813.644	57.526.952.868	57.526.952.868
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.654.768.000	3.654.768.000	3.615.432.000	3.896.568.000	3.373.632.000	3.373.632.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.805.542.054	1.805.542.054	5.475.653.526	3.537.826.763	3.743.368.817	3.743.368.817
(vi) Ngân hàng VIB	17.055.144.640	17.055.144.640	25.563.682.292	22.040.473.832	20.578.353.100	20.578.353.100
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	66.500.000	66.500.000	-	-
	44.369.828.461	44.369.828.461	118.166.014.354	64.519.859.133	98.015.983.682	98.015.983.682
Dài hạn						
(i) Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332	-	12.499.380.618	74.996.283.714	74.996.283.714
(ii) Dự án Minh Đức	2.060.073.940	2.060.073.940	-	294.296.277	1.765.777.663	1.765.777.663
(iii) Dự án ADB	344.306.474.163	344.306.474.163	387.950.465.942	22.184.813.644	710.072.126.461	710.072.126.461
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	27.875.884.760	27.875.884.760	2.035.000.000	3.896.568.000	26.014.316.760	26.014.316.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	17.520.624.392	17.520.624.392	32.153.409.500	3.537.826.762	46.136.207.130	46.136.207.130
(vi) Ngân hàng VIB	92.446.479.141	92.446.479.141	21.511.400.700	22.040.473.833	91.917.406.008	91.917.406.008
(vii) Ngân hàng Agribank	-	-	8.011.850.000	66.500.000	7.945.350.000	7.945.350.000
	571.705.200.728	571.705.200.728	451.662.126.142	64.519.859.134	958.847.467.736	958.847.467.736
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(44.369.828.461)	(44.369.828.461)			(98.015.983.682)	(98.015.983.682)
- Trả sau 12 tháng	527.335.372.267	527.335.372.267			860.831.484.054	860.831.484.054

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc, cụ thể:**
 - Hợp đồng số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng bao gồm:**
 - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.2018/HĐTD/VCB-CAPNUOC ngày 26/12/2018 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2018/VCB-CAPNUOC với hạn mức 124.591.000.000 VND) với hạn mức tín dụng 65.646.000.000 VND, kỳ hạn 120 tháng, lãi vay được trả định kỳ theo tháng, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng. Mục đích của khoản vay là tài trợ cho các dự án XD tuyến ống HDPE DN450 cấp nước KĐT Bắc Sông Cấm (khu vực Cầu Bính và Phà Bính); Tuyến ống cấp nước D500 Ký Con - Tam Bạc - Cù Chính Lan; Tuyến ống nước thô D1000 Quán Vinh - Ngã tư Cơ điện; Cấp nước huyện đảo Bạch Long Vỹ (bao gồm nhà trạm + mạng lưới cấp nước

cho 200 hộ + CXL nước biển). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tài sản hình thành từ các dự án được hợp đồng tài trợ và các dự án xây dựng bể BCF Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3; Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày.

(vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam** bao gồm các khoản vay như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD.2.009.16 ngày 20/06/2016, kỳ hạn 84 tháng, giá trị 20.000.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước D300 ngã tư Metro - Trại Chuối, D300 Bốt Bà Thau - Bàng La, D300 QL37 (đoạn từ nhà máy nước Vĩnh Bảo đến xã Trung Lập và đoạn từ cầu Nhân Hoà đến xã Vinh Quang). Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2.009.16 ngày 07/11/2016, kỳ hạn 120 tháng giá trị 51.800.000.000 VND với lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu sau đó áp dụng theo cơ chế thả nổi; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 9 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích các khoản vay là đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình và tuyến cấp nước.
- Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD.2.009.18 ngày 30/01/2018, kỳ hạn 120 tháng, giá trị 160.000.000.000 VND với lãi suất 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; gốc vay được hoàn trả theo tỷ lệ và theo lịch hoàn trả do ngân hàng xác định. Mục đích của khoản vay là để tài trợ hạng mục xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước ra đảo cát Hải - đợt 1 của giai đoạn 1. Tài sản đảm bảo của khoản vay là công trình xây dựng gắn liền trên đất tại trạm bơm tăng áp Đình Vũ; máy móc thiết bị và các ống truyền tải nước sạch hình thành từ vốn vay theo dự án được tài trợ tại hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 045.HĐTD.2.009.19 ngày 26/02/2019, kỳ hạn 84 tháng với giá trị 12.430.000.000 VND; lãi suất 9,0%/năm cố định trong 6 tháng đầu sau đó áp dụng cơ chế thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; cơ sở năm 365 ngày, gốc vay được hoàn trả từ tháng thứ 09 kể từ ngày nhận nợ đầu tiên theo quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để tài trợ Xây dựng tuyến ống nước thô DN280 (từ hồ Hải Sơn đến ngã ba Áng Sỏi); Xây dựng tuyến ống HDPE DN355 đường nối khu I - Vịnh Tùng Dinh, Thị trấn Cát Bà; Xây dựng tuyến ống HDPE DN355-DN280 từ Vịnh Tùng Dinh đến khách sạn Hùng Long, Thị trấn Cát Bà. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tuyến ống được tài trợ bởi hợp đồng này.

(vii) **Khoản vay giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty** theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900377/HĐTD ngày 26/06/2019, kỳ hạn 120 tháng giá trị 26.200.000.000 VNĐ với lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày nhận nợ tiền vay sau đó lãi suất được áp dụng bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Agribank tại thời điểm đó; gốc vay được trả hàng tháng vào ngày 25. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình xử lý nước biển công suất 1.500 m³/ngày tại nhà máy nước Cái Giá. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ hệ thống nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thống truyền dẫn đã đang và sẽ hình thành trong tương lai của nhà máy nước Cái Giá.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	2.156.454.082	1.867.615.222
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	2.156.454.082	1.867.615.222
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khác	81.843.850	48.508.238
	2.938.297.932	2.616.123.460

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thu yết minh số 9.

18. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	398.319.036.944	31.404.660.190
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (*)	14.575.728.187	14.578.150.005
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	-	6.055.164.861
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lô (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	1.994.200.633	2.059.858.473
- Xây dựng NMN Hưng Đạo, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn, Hạng mục Đồ Sơn (**)	275.783.342.516	-
- Mở rộng NMN An Dương, Hạng mục An Dương (**)	79.777.429.884	-
- Xây dựng NMN Ngũ Lão, Hạng mục Bắc Sông Cấm (**)	20.553.893.479	-
- Khác	5.634.442.245	8.711.486.851
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	5.229.846.657	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	1.274.882.013	5.345.699.516
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	-	111.098.192
Đối tượng khác	4.509.858.132	1.087.719.454
	409.333.623.746	40.876.870.813
Dài hạn (***)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Dự án Cấp nước ra đảo Cát Hải (Giai đoạn 1) được bàn giao vận hành sử dụng theo Biên bản ngày 15/09/2018. Giá trị tạm tăng tài sản cố định lớn hơn giá trị xây dựng cơ bản đã ghi nhận theo các biên bản nghiệm thu được trình bày là phải trả ngắn hạn khác tới khi quyết toán dự án hoàn thành.

(**) Trích trước chi phí đối với các hạng mục đã thi công xong nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán căn cứ theo tiến độ thực tế và giá trị tạm tính của hợp đồng.

(***) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 01/01/2018	12.644.642.820	(45.401.296)	12.599.241.524
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	14.383.091.444	-	14.383.091.444
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	800.000.000	8.186.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(21.893.177.665)	(554.190.000)	(22.447.367.665)
Số dư ngày 01/01/2019	12.521.046.348	200.408.704	12.721.455.052
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	14.973.761.397	-	14.973.761.397
Phân phối lợi nhuận năm 2018	7.474.469.985	650.000.000	8.124.469.985
Sử dụng quỹ trong năm nay	(17.264.350.218)	(623.425.000)	(17.887.775.218)
Số dư ngày 31/12/2019	17.704.927.512	226.983.704	17.931.911.216

(*) Xem Thuyết minh 27.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	60.242.677.776	84.008.957.136	24.779.450.136	917.144.404.048
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	83.876.656.551	5.963.338.999	89.839.995.550
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	(2.481.055.038)	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	8.769.027.016	(76.043.402.098)	(3.193.166.667)	(70.467.541.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	-	-	31.628.816.253	-	1.931.730.447	33.560.546.700
Tại ngày 31/12/2018	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.152.576.083	89.361.156.551	29.481.352.915	970.077.404.549
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	83.429.845.297	5.971.118.500	89.400.963.797
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (thuyết minh 27)	-	-	-	33.562.232.572	-	1.575.487.288	35.137.719.860
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	7.975.189.801	(81.696.493.958)	(3.665.456.354)	(77.386.760.511)
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	9.597.875.000	(5.345.719.346)	2.260.399.273	-	6.512.554.927
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.344.279.110	93.354.907.163	33.362.502.348	1.023.741.882.622

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

	Năm 2019		Tổng VND
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.904.677.866	107.995.306	8.012.673.172
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.474.469.985	650.000.000	8.124.469.985
Trả cổ tức	59.365.552.000	9.996.000.000	69.361.552.000
	74.744.699.851	10.753.995.306	85.498.695.157

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	59.365.552.000	59.365.552.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 52 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 378.128,78 m² làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
USD	3.980.418,67	873.136,72

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	939.519.266.680	881.683.271.116
Lắp đặt máy nước	10.382.655.087	26.180.804.165
Nước tinh khiết	8.551.572.333	6.233.189.868
Nước máy nhanh	3.616.919.119	3.749.653.558
	<u>962.070.413.219</u>	<u>917.846.918.707</u>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	529.435.024.338	483.693.565.538
Lắp đặt máy nước	9.409.576.336	24.659.949.138
Nước tinh khiết	8.009.833.678	6.141.204.790
Nước máy nhanh	3.558.712.931	3.688.787.230
	<u>550.413.147.283</u>	<u>518.183.506.696</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.479.848.467	2.905.953.427
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.234.773	539.974.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	701.663.302	-
	<u>8.187.746.542</u>	<u>3.445.927.545</u>

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	22.492.355.025	13.265.740.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.285.573.706	2.007.026.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	2.446.171.858
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	75.166.465
	23.777.928.731	17.794.104.927

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	86.411.172.607	86.646.671.293
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.289.738.158	3.300.813.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.752.803.302	27.865.304.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.439.027.639	5.911.698.115
Chi phí bằng tiền khác	6.129.687.696	6.767.721.664
	140.022.429.402	130.492.208.904

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.975.859.175	49.290.628.908
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.771.065.473	3.796.288.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.536.938.668	6.659.765.038
Chi phí dự phòng	9.721.824	43.093.563
Thuế phí và lệ phí	35.714.276	-
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 (*)	50.111.481.257	47.943.638.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.160.519.249	21.469.536.594
Chi phí bằng tiền khác	16.650.628.941	14.329.485.850
	145.251.928.863	143.532.436.692

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước. Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên trong năm 2019, 2018 (xem số Thuyết minh 19, 20) là:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	14.973.761.397	14.383.091.444
Trích quỹ Đầu tư phát triển	35.137.719.860	33.560.546.700
	50.111.481.257	47.943.638.144

28. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	181.818.180
Thanh lý vật tư	1.397.777.985	1.586.482.909
Quảng cáo thiết bị lọc	-	850.000.000
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.579.054.732	9.158.159.933
Thu nhập khác	1.652.553.504	1.511.703.961
	12.629.386.221	13.288.164.983

29. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý TSCĐ	-	266.380.087
Thanh lý vật tư	83.387.749	277.484.031
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	347.922.727	1.095.475.909
Chi phí khác	1.662.556.563	902.697.740
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.557.901.507	9.681.742.180
	11.651.768.546	12.223.779.947

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	111.770.343.157	112.354.974.069
Điều chỉnh:		
- Các khoản chi phí không được trừ	76.553.637	544.283.559
- Giảm khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp thuế	-	(324.365.034)
Thu nhập chịu thuế	111.846.896.794	112.574.892.594
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	22.369.379.359	22.514.978.519
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.870.000	-
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(917.578.050)	4.986.042.704
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(17.566.695.678)	(21.288.320.040)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.887.975.631	6.212.701.183

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.429.845.298	83.876.656.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.429.845.298	83.876.656.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124	1.130

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.024.022.562	168.584.799.244
Chi phí nhân công	228.819.463.420	213.642.482.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.833.714.549	170.237.648.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.903.331.000	183.866.674.658
Chi phí khác bằng tiền	61.705.795.210	48.686.326.967
	836.286.326.741	785.017.931.613

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.629.508.259	-	123.032.649.274	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.641.698.739	(896.518.993)	19.074.740.822	(868.749.632)
Các khoản cho vay	48.200.000.000	-	2.000.000.000	-
	275.471.206.998	(896.518.993)	144.107.390.096	(868.749.632)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	958.847.467.736	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	493.080.943.883	113.547.902.664
Chi phí phải trả	1.173.235.040	1.455.713.235
	1.453.101.646.659	686.708.816.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.629.491.259	-	208.629.491.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.745.179.746	-	17.745.179.746
Các khoản cho vay	47.500.000.000	700.000.000	48.200.000.000
	273.874.671.005	700.000.000	274.574.671.005
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.032.649.274	-	123.032.649.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.205.991.190	-	18.205.991.190
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	143.238.640.464	-	143.238.640.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Vay và nợ	40.197.512.008	141.236.526.347	390.271.162.373	958.847.467.736
Phải trả người bán, phải trả khác	484.066.943.883	9.014.000.000	-	493.080.943.883
Chi phí phải trả	1.173.235.040	-	-	1.173.235.040
	525.437.690.931	150.250.526.347	390.271.162.373	1.453.101.646.659
01/01/2019				
Vay và nợ	20.608.263.310	82.433.053.240	128.284.529.585	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	104.533.902.664	9.014.000.000	-	113.547.902.664
Chi phí phải trả	594.004.672	-	861.708.563	1.455.713.235
	125.736.170.646	91.447.053.240	129.146.238.148	686.708.816.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	722.189.500	637.544.362
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.069.227.505	4.162.476.322
	4.791.417.005	4.800.020.684

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước về giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Bảng cân đối kế toán		
		Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	999.396.177.026	(13.002.355.257)	986.393.821.769
222	- Nguyên giá	2.094.828.318.484	(13.396.817.094)	2.081.431.501.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.095.432.141.458)	394.461.837	(1.095.037.679.621)
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	84.973.955.671	13.396.817.094	357.755.000.284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.495.805.985	3.864.445.135	8.360.251.120
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	80.478.149.686	3.398.506.865	83.876.656.551

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh do giảm chi phí khấu hao tương ứng với điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên	Điều chỉnh	Trình bày trên
		BCTC kỳ trước VND	VND	BCTC kỳ này VND
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	522.442.413.668	(4.258.906.972)	518.183.506.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	395.404.505.039	4.258.906.972	399.663.412.011
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	107.031.682.061	4.258.906.972	111.290.589.033
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.096.067.097	4.258.906.972	112.354.974.069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.654.578.412	860.400.107	22.514.978.519
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.401.300.604	1.438.694.946	89.839.995.550

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên	Điều chỉnh	Trình bày trên
		BCTC kỳ trước VND	VND	BCTC kỳ này VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế	108.096.067.097	4.258.906.972	112.354.974.069
02	Khấu hao tài sản cố định	174.496.555.395	(4.258.906.972)	170.237.648.423

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2020